

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN

TẦNG 4 – SỐ 18 LÝ THƯỜNG KIỆT – P.PHAN CHU TRINH – Q.HOÀN KIẾM – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo kết quả hoạt động riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP trực tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CTY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		828,923,706,516	1,140,373,210,412
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		828,149,202,257	1,137,786,853,978
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	32,838,305,464	81,174,908,116
1.1. Tiền	111.1		32,838,305,464	6,174,908,116
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			75,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	649,511,984,000	354,482,308,440
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			659,004,037,671
4. Các khoản cho vay	114	6	104,396,635,850	12,367,466,644
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	7	36,937,800,748	30,006,100,152
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2,416,769,000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		34,521,031,748	30,006,100,152
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		503,961,733	
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		34,017,070,015	30,006,100,152
7.2.3. Dự thu khác	117.5			
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	4,464,476,195	2,460,969,134
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9		(1,708,936,179)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		774,504,259	2,586,356,434
1. Tạm ứng	131			1,441,738,634
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		40,045,455	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	728,458,804	1,094,610,391
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	6,000,000	6,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			44,007,409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		753,801,028,504	9,139,306,945
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		744,716,849,315	
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		744,716,849,315	
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.2	744,716,849,315	
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		54,000,000	73,561,028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12		6,061,028

- Nguyên giá	222		5,494,916,846	6,230,504,383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,494,916,846)	(6,224,443,355)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	54,000,000	67,500,000
- Nguyên giá	228		9,753,128,747	9,753,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,699,128,747)	(9,685,628,747)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		9,030,179,189	9,065,745,917
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	170,266,120	169,866,120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	868,423,756	904,390,484
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	7,991,489,313	7,991,489,313
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,582,724,735,020	1,149,512,517,357
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		177,938,451,711	26,963,701,068
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		117,561,259,467	7,140,376,408
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		100,000,000,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	58,688,100	58,688,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1,825,777,330	417,867,759
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	408,855,290	803,858,110
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	8,487,334,689	3,063,134,297
11. Phải trả người lao động	323		4,277,678,082	1,422,791,005
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		276,483,403	229,079,873
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	319,535,469	440,080,737
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		230,440,610	86,666,666
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	409,216,924	618,209,861
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,267,249,570	
II. Nợ phải trả dài hạn	340		60,377,192,244	19,823,324,660
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	21		1,072,198,914
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	60,377,192,244	18,751,125,746
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,404,786,283,309	1,122,548,816,289
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,404,786,283,309	1,122,548,816,289
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,229,915,949	
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,175,910,271	2,945,994,322
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		397,380,457,089	119,602,821,967
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		155,871,688,111	44,598,318,984
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		241,508,768,978	75,004,502,983
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,582,724,735,020	1,149,512,517,357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		166,679,960,000	166,700,070,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,400,350,000	410,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		82,011,780,000	30,010,550,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		9,388,317,750,000	7,089,570,940,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5,076,240,630,000	2,525,218,380,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2,238,183,740,000	2,354,646,980,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		252,260,080,000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,753,778,450,000	2,198,599,760,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		67,854,850,000	11,105,820,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		193,269,890,000	83,789,920,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		173,616,560,000	83,789,920,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		63,286,000,000	9,393,600,000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		10,119,860,730,000	8,867,488,770,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		465,649,318,067	62,377,328,071
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		209,239,781,850	43,843,741,086
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		256,281,678,000	18,404,618,600
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		256,281,678,000	18,404,618,600
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		127,858,217	128,968,385
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		465,521,459,850	62,248,359,686

8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		465,020,263,805	61,815,822,829
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		501,196,045	432,536,857
12. Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	035		127,858,217	128,968,385

Hà Nội ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CÔNG TY
Quý IV.2021

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021 VND	Quý IV.2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2020 VND
A		B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			22				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		01		18,362,995,250	48,565,060,623	298,184,836,566	149,969,003,290
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		01a		417,380,090	557,623,999	972,468,796	6,087,640,946
b. Chênh lệch tăng giảm giá trị các TSTC FVTPL		01b		17,933,109,146	47,995,242,580	292,182,195,680	134,681,666,690
c. Cổ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		01c		12,506,014	12,194,044	5,030,172,090	9,199,695,654
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		02		18,494,954,338	17,109,413,823	72,455,732,193	66,136,373,062
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		03		2,279,783,923	176,903,590	4,102,820,775	887,763,882
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		06		42,239,434,912	5,631,848,729	109,979,774,990	19,260,868,151
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán		07					100,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		08		806,570	13,584,158	15,922,860	51,796,930
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		09		1,049,941,084	834,976,995	3,745,943,939	2,447,004,329
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		10		1,576,741,857	795,305,054	3,660,289,381	2,958,946,860
1.11. Thu nhập hoạt động khác		11		356,699,686	125,331,176	1,427,962,412	980,426,713
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)		20		84,361,357,620	73,252,424,148	493,573,283,116	242,792,183,217
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			23				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		21		20,771,018,050	20,069,599,900	84,652,490,210	89,569,302,756
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		21a		596,872,845	4,803,702,850	600,627,023	4,803,702,850
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL		21b		20,174,145,205	15,265,897,050	84,051,863,187	84,755,922,236
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		21c					9,677,670
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		24			1,163,153,145		1,330,899,487
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		26		680,261,428	469,943,578	1,518,212,144	1,565,045,042
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		27		7,347,440,703	2,613,750,199	20,144,590,130	7,516,290,190

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021 VND	Quý IV.2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2020 VND
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		853.859,198	576.683,437	2.884.578,918	1.796.271,078
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.301.363,486	990.015,321	3.251.601,661	3.002.069,294
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		656.241,192	107.507,327	1.048.962,479	295.422,339
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		31.610.184,057	25.990.652,907	113.500.435,542	105.075.300,186
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH		24				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		11.542,950		13.425,450	
3.2. Doanh thu dự thu cổ tức lãi tiền gửi không cố định	42		815.555,861	58.172,216	1.465.824,308	747.386,123
3.3. Lãi bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		827.098,811	58.172,216	1.479.249,758	747.386,123
IV. CHI PHÍ TẠI CHÍNH		25				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			300,000		3.185,400
4.2. Chi phí lãi vay	52		215.576,745	113.258,916	854.536,490	425.801,322
4.3. Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		215.576,745	113.558,916	854.536,490	428.986,722
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	19.292,760,745	3.935,148,523	28.400,274,851	13.882,572,701
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		34.069,934,884	43.271,236,018	352.297,285,991	124.152,709,731
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		27				
8.1. Thu nhập khác	71		76.736,572	5.114,577	928.648,663	5.164,577
8.2. Chi phí khác	72			521.835,737	20.211	5.308.643,326
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		76.736,572	(516,721,160)	928.628,452	(5.303,478,749)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	28	34.146,671,456	42.754,514,858	353.225,914,443	118.849,230,982
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		36.387,707,515	10.025,169,328	145.095,581,950	68.923,486,528
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2.241,036,059)	32.729,345,530	208.130,332,493	49.925,744,454
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	28	6.838,178,429	5.016,109,040	69.650,497,853	19.354,913,461
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		7.286,385,641	(1.529,760,066)	28.024,431,355	9.369,764,570
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		(448,207,212)	6.545,869,106	41.626,066,498	9.985,148,891
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	29	27.308,493,027	37.738,405,818	283,575,416,590	99,494,317,521
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp trực tiếp
Kỳ: Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021- 31/12/2021 VND	01/01/2020- 31/12/2020 VND
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(2,017,864,385,290)	(956,232,686,072)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,841,934,877,748	966,384,409,743
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		5,030,172,090	9,199,695,654
5. Tiền lãi đã thu	05		18,367,086,700	41,857,214,989
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(9,291,545,163)	(2,753,975,599)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(14,131,761,789)	(8,264,132,595)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(26,636,398,576)	(10,459,127,293)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		6,242,395,691,147	452,820,172,327
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(6,188,140,339,519)	(448,371,130,839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(148,336,602,652)	44,180,440,315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		100,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100,000,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(48,336,602,652)	44,180,440,315
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		81,174,908,116	36,994,467,801
Tiền	61		6,174,908,116	36,994,467,801
Các khoản tương đương tiền	62		75,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		32,838,305,464	81,174,908,116
Tiền	71		32,838,305,464	6,174,908,116
Các khoản tương đương tiền	72			75,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021- 31/12/2021 VND	01/01/2020- 31/12/2020 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		22,584,359,015,618	1,809,690,315,210
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(36,646,195,947,369)	(2,665,648,323,296)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		14,467,847,417,870	727,017,311,139
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(2,738,496,123)	(1,771,182,411)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		403,271,989,996	(130,711,879,358)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		62,377,328,071	193,089,207,429
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		62,377,328,071	193,089,207,429
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		43,843,741,086	39,958,345,944
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		18,404,618,600	153,001,893,100
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		128,968,385	128,968,385
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		465,649,318,067	62,377,328,071
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		465,649,318,067	62,377,328,071
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		209,239,781,850	43,843,741,086
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		256,281,678,000	18,404,618,600
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		127,858,217	128,968,385
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2021

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm nay	
	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
I Biến động vốn chủ sở hữu						
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
1.3 Thăng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
2 Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	2,229,915,949	-	-	-	2,229,915,949
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,945,994,322	5,175,910,271	-	-	2,945,994,322	5,175,910,271
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
7 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
8 Lợi nhuận chưa phân phối	81,864,416,149	370,071,964,062	37,738,405,818	-	119,602,821,967	397,380,457,089
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	33,043,389,590	126,770,366,237	11,554,929,394	-	44,598,318,984	155,871,688,111
Số phát sinh kỳ này			11,554,929,394		29,101,321,874	
Phân phối lợi nhuận đã thực hiện năm trước						
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	48,821,026,559	243,301,597,825	26,183,476,424	-	75,004,502,983	241,508,768,978
Số phát sinh kỳ này			26,183,476,424		(1,792,828,847)	
Cộng	1,084,810,410,471	1,377,477,790,282	37,738,405,818	-	1,122,548,816,289	1,404,786,283,309
II Thu nhập toàn diện khác						
1 Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
2 Lãi/lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-
3 Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-	-	-
4 Lãi/lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ

Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 04 tháng 01 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV.2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, số 78-80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Phát triển dịch vụ thương mại Toàn Thắng	22,912,164	229,121,640,000	22.91%
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc	25,180,748	251,807,480,000	25.18%
Công ty TNHH Thương mại sản xuất Kim Phúc	17,250,000	172,500,000,000	17.25%
Công ty CP Đầu tư và phát triển Golf Bình Hải	21,357,088	213,570,880,000	21.36%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Dịch vụ vui chơi			
Giải trí Hà Nội	12,000,000	120,000,000,000	12.00%
Các cổ đông khác	1,300,000	13,000,000,000	1.30%
Tổng	100,000,000	1,000,000,000,000	100.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm giao dịch	08-10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	32,838,305,464	6,174,908,116
Các khoản tương đương tiền	-	75,000,000,000
	32,838,305,464	81,174,908,116

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

VND

Của Công ty Chứng khoán	11,398,973	691,857,999,902
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	11,348,315	152,520,068,699
- Trái phiếu	50,658	539,337,931,203
- Chứng khoán khác	-	-
Của người đầu tư	693,099,050	23,628,280,596,063
- Cổ phiếu	687,297,742	17,567,329,190,240
- Trái phiếu	5,801,308	6,060,951,405,823
	704,498,023	24,320,138,595,965

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VND

Tên TSTC	31/12/2021				30/09/2021			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị đánh giá lại
Cổ phiếu chưa niêm yết	8,201,213	119,727,273,953	119,732,130,000	4,856,047	3,001,187	30,006,924,753	30,011,870,000	4,945,247
Công ty CP ĐT dịch vụ du lịch Đại An					3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	8,200,000	119,720,000,000	119,720,000,000	-				
phiếu khác	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047	1,187	6,924,753	11,870,000	4,945,247
Cổ phiếu niêm yết	16,659,720	227,898,748,825	529,779,854,000	301,881,105,175	16,669,964	230,696,816,836	534,818,868,870	304,122,052,034
ABI	1,000,000	20,000,000,000	68,286,000,000	48,286,000,000	1,000,000	20,000,000,000	65,400,000,000	45,400,000,000
BVH	15	794,790	840,000	45,210	13,515	716,105,700	789,276,000	73,170,300
CMC	382,500	1,912,500,000	5,316,750,000	3,404,250,000	382,500	1,912,500,000	2,715,750,000	803,250,000
SGP	7,000,000	42,000,289,996	235,200,000,000	193,199,710,004	7,000,000	42,000,289,996	254,100,000,000	212,099,710,004
TSJ	3,030,000	62,245,200,000	64,539,000,000	2,293,800,000	3,030,000	62,245,200,000	55,449,000,000	(6,796,200,000)
VNC	1,254,666	42,266,418,008	43,913,310,000	1,646,891,992	1,254,666	42,266,418,008	42,031,311,000	(235,107,008)
VTG	-	-	-	-	119,300	1,968,822,845	1,145,280,000	(823,542,845)
VEC	564,000	10,867,152,000	9,588,000,000	(1,279,152,000)	564,000	10,867,152,000	8,403,600,000	(2,463,552,000)
HTM	1,904,600	18,892,880,000	35,616,020,000	16,723,140,000	1,904,600	18,892,880,000	37,711,080,000	18,818,200,000
TCB	1,345,000	29,632,500,000	67,250,000,000	37,617,500,000	1,345,000	29,632,500,000	66,712,000,000	37,079,500,000
CP khác	178,939	81,014,031	69,934,000	(11,080,031)	56,383	194,948,287	361,571,870	166,623,583
Cộng	24,860,933	347,626,022,778	649,511,984,000	301,885,961,222	19,671,151	260,703,741,589	564,830,738,870	304,126,997,281

5.1b. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	31/12/2021			30/09/2021		
			CL tăng 31/12/2021 so với 30/09/2021	CL giảm 31/12/2021 so với 30/09/2021	GT đánh giá lại 31/12/2021	CL tăng 30/09/2021 so với 30/06/2021	CL giảm 30/09/2021 so với 30/06/2021	GT đánh giá lại 30/09/2021
CP chưa Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	119,727,273,953	119,732,130,000	192,400	-	4,856,047	-	-	4,945,247
phiếu khác	7,273,953	12,130,000	192,400		4,856,047			4,945,247
Cổ phiếu niêm yết	227,898,748,825	529,779,854,000	18,196,123,036	20,997,688,050	301,881,105,175	108,308,606,790	37,782,715,750	304,122,052,034
ABI	20,000,000,000	68,286,000,000	2,886,000,000		48,286,000,000	5,600,000,000	-	45,400,000,000
BVH	794,790	840,000		36,000	45,210	-	-	73,170,300
CMC	1,912,500,000	5,316,750,000	2,601,000,000		3,404,250,000	459,000,000	-	803,250,000
SGP	42,000,289,996	235,200,000,000		18,900,000,000	193,199,710,004	90,300,000,000	-	212,099,710,004
TSJ	62,245,200,000	64,539,000,000	9,090,000,000		2,293,800,000	-	31,815,000,000	(6,796,200,000)
VNC	42,266,418,008	43,913,310,000	1,881,999,000		1,646,891,992	-	1,756,532,400	(235,107,008)
VTG	-	-	-		-	35,790,000	-	(823,542,845)
VEC	10,867,152,000	9,588,000,000	1,184,400,000		(1,279,152,000)	2,763,600,000	-	(2,463,552,000)
HTM	18,892,880,000	35,616,020,000		2,095,060,000	16,723,140,000	9,142,080,000	-	18,818,200,000
TCB	29,632,500,000	67,250,000,000	538,000,000		37,617,500,000	-	4,169,500,000	37,079,500,000
CP khác	81,014,031	69,934,000	14,724,036	2,592,050	(11,080,031)	8,136,790	41,683,350	166,623,583
Cộng	347,626,022,778	649,511,984,000	18,196,315,436	20,997,688,050	301,885,961,222	108,308,606,790	37,782,715,750	304,126,997,281

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT: VND

Tên TSTC	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP vui chơi giải trí tổng hợp Tam Giang	49,350	494,716,849,315	-	-
Trái phiếu Cty CP Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng	-	-	40,900	409,004,037,671
Trái phiếu Cty TNHH Endo Việt Nam	250	250,000,000,000	250	250,000,000,000
Cộng	49,600	744,716,849,315	41,150	659,004,037,671

6. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		
Cho vay hoạt động margin	99,637,964,346	8,715,285,310
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	4,687,514,584	1,913,478,673
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	71,156,920	1,738,702,661
	104,396,635,850	12,367,466,644

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	503,961,733	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn	34,017,070,015	30,006,100,152
Phải thu bán các tài sản tài chính	2,416,769,000	-
	36,937,800,748	30,006,100,152

8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,685,837,131	2,260,922,829
Phải thu hoạt động tư vấn	677,116,666	27,500,000
Phải thu hoạt động lưu ký	101,522,398	172,546,305
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
- phải thu dịch vụ khác (SMS)	-	-
	4,464,476,195	2,460,969,134

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2021					01/01/2021
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu các TSTC	0	0	(1,708,936,179)	0	(1,708,936,179)	0	(1,708,936,179)
	Dự phòng từ các giao dịch chứng khoán	0		(1,708,936,179)	0	(1,708,936,179)	0	(1,708,936,179)
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Cộng	0	0	(1,708,936,179)	0	(1,708,936,179)	0	(1,708,936,179)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	728,458,804	1,094,610,391
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	593,834,405	513,417,911
- Chi phí trả trước khác	134,624,399	581,192,480
Chi phí trả trước dài hạn	868,423,756	904,390,484
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		405,409,493
- Chi phí cải tạo nội thất	337,476,825	440,085,401
- Chi phí trả trước dài hạn khác	530,946,931	58,895,590
	1,596,882,560	1,999,000,875

11. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6,000,000	6,000,000
Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	170,266,120	169,866,120
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	101,364,120	101,364,120
- Các khoản đặt cọc khác	68,902,000	68,502,000
	176,266,120	175,866,120

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	6,118,633,120	111,871,263	6,230,504,383
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,118,633,120	111,871,263	6,230,504,383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	6,112,572,092	111,871,263	6,224,443,355
Số tăng trong kỳ	-	6,061,028	-	6,061,028
- Trích khấu hao	-	6,061,028	-	6,061,028
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	735,587,537	-	735,587,537
- Thanh lý, nhượng bán	-	735,587,537	-	735,587,537
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,383,045,583	111,871,263	5,494,916,846
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	6,061,028	-	6,061,028
Cuối kỳ	-	-	-	-

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 6.230.504.383 đồng.

Ghi giảm nguyên giá TS thanh lý HO: 108.811.920 vnd, HCM: 626.775.617 vnd

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu VND	Phần mềm giao dịch VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	9,753,128,747	9,753,128,747
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,753,128,747	9,753,128,747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	9,695,753,747	9,695,753,747
Số tăng trong kỳ	-	3,375,000	3,375,000
- Trích khấu hao	-	3,375,000	3,375,000
Số dư cuối kỳ	-	9,699,128,747	9,699,128,747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	57,375,000	57,375,000
Cuối kỳ	-	54,000,000	54,000,000

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 9.618.128.747 đồng.

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	5,161,570,155	5,161,570,155
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,454,182,382	2,454,182,382
Số cuối năm	7,991,489,313	7,991,489,313

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả Sứ (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả trung tâm lưu ký	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	58,688,100
	58,688,100	58,688,100

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1,825,777,330	417,867,759
- Phải trả Công ty AFEE (Phí bảo trì phần mềm giao dịch)	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,825,777,330	417,867,759
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	1,825,777,330	417,867,759

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	408,855,290	803,858,110
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	407,727,180	802,730,000
Khách hàng khác	1,128,110	1,128,110
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	408,855,290	803,858,110

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	540,833,072	541,351
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,128,130,104	1,740,097,325
Thuế Thu nhập cá nhân	4,818,371,513	1,314,924,651
Các loại thuế khác	-	7,570,970
	8,487,334,689	3,063,134,297

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	-	-
Chi phí phải trả Công ty CP Tập đoàn BRG	-	-
Chi phí phải trả khác	319,535,469	440,080,737
	319,535,469	440,080,737

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	230,440,610	86,666,666
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	230,440,610	86,666,666
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	-	-
	230,440,610	86,666,666

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	165,672,000	-
Phải trả về các khoản thu hộ trả hộ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	243,544,924	618,209,861
	409,216,924	618,209,861

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,267,249,570	-
	1,267,249,570	-

23 . QUỸ BẢO VỆ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	-	1,072,198,914
	-	1,072,198,914

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý IV.2021	Quý IV.2020
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	18,362,995,250	48,565,060,623
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	18,494,954,338	17,109,413,823
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2,279,783,923	176,903,590
- Doanh thu môi giới chứng khoán	42,239,434,912	5,631,848,729
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	806,570	13,584,158
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,049,941,084	834,976,995
- Doanh thu tư vấn tài chính	1,576,741,857	795,305,054
- Doanh thu khác	356,699,686	125,331,176
- Doanh thu khác : phong tỏa, xác nhận sổ dư,...	356,699,686	125,331,176
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	84,361,357,620	73,252,424,148

25 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)
 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
 Chi phí dự phòng TSTC xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC
 và chi phí vay của các khoản cho vay
 Chi phí hoạt động tự doanh
 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán
 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán
 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính
 Chi phí các dịch vụ khác

Quý IV.2021	Quý IV.2020
VND	VND
20,771,018,050	20,069,599,900
-	-
680,261,428	1,163,153,145
7,347,440,703	469,943,578
853,859,198	2,613,750,199
1,301,363,486	576,683,437
656,241,192	990,015,321
31,610,184,057	107,507,327
	25,990,652,907

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định

Quý IV.2021	Quý IV.2020
VND	VND
11,542,950	-
815,555,861	58,172,216
827,098,811	58,172,216

27 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
 Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay

Quý IV.2021	Quý IV.2020
VND	VND
-	300,000
215,576,745	113,258,916
215,576,745	113,558,916

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Thuế, phí và lệ phí
 Chi phí dự phòng
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

Quý IV.2021	Quý IV.2020
VND	VND
9,283,602,169	2,438,837,415
47,772,264	25,687,912
2,842,924	3,226,432
40,630,446	4,432,550
(222,684,485)	(80,089,100)
9,646,799,141	1,026,173,834
493,798,286	516,879,480
19,292,760,745	3,935,148,523

29 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác
 Chi phí khác

Quý IV.2021	Quý IV.2020
VND	VND
76,736,572	5,114,577
76,736,572	521,835,737
	(516,721,160)

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 - Lợi nhuận đã thực hiện
 - Lợi nhuận chưa thực hiện
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán
 - Các khoản điều chỉnh tăng
 - Các khoản điều chỉnh giảm
 Tổng thu nhập chịu thuế
 - Thu nhập miễn thuế (cổ tức từ TSTC FVTPL)
 - Chuyển lỗ
 Tổng lợi nhuận tính thuế
 Thuế suất
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế TNDN hiện hành
 - Thuế TNDN hoãn lại (*)

Quý IV.2021	Quý IV.2020
VND	VND
34,146,671,456	42,754,514,858
36,414,783,166	10,025,169,328
(2,241,036,059)	32,729,345,530
56,726,704	
36,444,434,219	10,547,005,065
12,506,014	12,194,044
-	
36,431,928,205	10,534,811,021
20%	20%
6,838,178,429	8,652,831,310
7,286,385,641	2,106,962,204
(448,207,212)	6,545,869,106

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính theo mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận chưa thực hiện (phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính).

30 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý IV.2021	Quý IV.2020
27,308,493,027	34,101,683,548
27,308,493,027	34,101,683,548

Người lập

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ASECAN**

Số: 21 /2022/ASEANSC-CV

(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận Quý IV năm 2021)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Asecan (Asecan Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2021 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	So sánh
1	Doanh thu hoạt động	85,265,193,003	73,315,710,941	11,949,482,062	16%
2	Chi phí hoạt động	51,118,521,547	30,561,196,083	20,557,325,464	67%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27,308,493,027	37,738,405,818	(10,429,912,791)	-28%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2021 là 27,30 tỷ đồng và biến động lớn so với cùng kỳ năm 2020, tương đương 28%. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này chủ yếu do sự biến động giá của danh mục tài sản tài chính của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Asecan Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTT; VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH BÌNH